BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	**1**		**79,982,824,681**	**45,309,492,255**	**135,237,762,861**	**50,060,840,495.0**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**79,982,824,681**	**45,309,492,255**	**135,237,762,861**	**50,060,840,495.0**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58,608,683,638	39,867,458,322	89,865,557,759	44,615,662,442.0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**21,374,141,043**	**5,442,033,933**	**45,372,205,102**	**5,445,178,053.0**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	167,567		273,294	202,934.0
7. Chi phí tài chính	22		-		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	501,119,818	2,454,001,874	501,119,818.0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,197,842,892	987,439,017	3,119,219,231	1,367,485,336.0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20,176,465,718**	**3,953,475,098**	**39,799,257,291**	**3,576,775,833.0**
11. Thu nhập khác	31		-		-	-
12. Chi phí khác	32		-		-	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		-		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**20,176,465,718**	**3,953,475,098**	**39,799,257,291**	**3,576,775,833.0**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.4	4,438,822,457	786,890,683	8,755,836,603	786,890,683.0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**15,737,643,261**	**3,166,584,415**	**31,043,420,688**	**2,789,885,150.0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	786.9	1,759.2	1,552.2	1,549.9

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Vũ Đình Nhân	Nguyễn Minh Quang	Trịnh Long
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Ngày 20 tháng 07 năm 2015